

Mang tiêu (Natri sulfat)

4.2. Thuốc nhiệt hạ (nóng gây sốt)

Ba đậu sương

Lưu huỳnh

5. Thuốc lý khí

5.1. Thuốc hành khí giải uất:

Bạch đậu khấu

Cu gấu (Hương phụ)

Mộc thông

Ô dù

Thanh bì

Trần bì

Sa nhân

5.2. Thuốc phá khí, giáng nghịch:

Chi thực

Đại phúc bì (vỏ quả Cau già)

Hậu phác

Tai quả hồng (Thị đế)

Trầm hương

5.3. Thuốc thông khí, khai khiếu:

Cánh kiền trắng (An túc hương)

Xạ hương

Thạch xương hò

6. Thuốc lý huyết

6.1. Thuốc hành huyết:

Đan sâm

Đào nhân

Hồng hoa

Ích mẫu thao

Màn tưới (Trạch lan)

Nghệ vàng (Khương hoàng)

Nga truật

Ngưu tất

Uất kim

Vang (gỗ) = Tô mộc

Xích thược

Xuyên khung

6.2. Thuốc cầm máu (chỉ huyết):

Bạch cập

Cô nhọ nồi (Cô mực)

Đại kẽ

Địa du

Hòe hoa

Long nha thảo

Ô tặc cốt (Mai cá mực)

Sen (ngó) = Ngẫu tiết

Tam thất bắc

Thiến thảo

Trắc bá diệp

Tóc rối (Huyết dư)

7. Thuốc khu phong

7.1. Thuốc túc phong, trấn kinh:

Câu đằng

Bồ cạp (Toàn yết)

Rết (Ngô công)

Tầm gửi dâu (Tang ký sinh)

Tầm vôi (Bạch cương tầm)

Thiên ma

Thuyềん thoái (xác lột Ve sầu).

7.2. Thuốc sưu phong, thông lạc:

Xương hô (Hổ cốt)

Giun đất (Địa long)

8. Thuốc khu hàn

8.1. Thuốc ôn lý, khu hàn:

Đinh hương

Gừng khô (Can khương)

Hạt quả vải (Lê chi hạch)

Hồi hương (Đại hồi)

Ngài cứu (lá)

Ngô thù du

Riềng (Cao lương khương)

Thảo quả

Xuyên tiêu

8.2. Thuốc trợ dương, hồi quyết:

Quế nhục

Phụ tử

9. Thuốc khu thử

9.1. Thuốc ôn tán thử thấp: